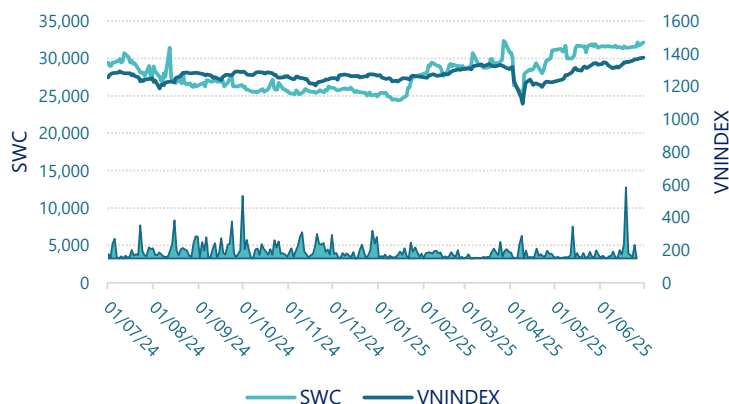


Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam (UPCOM: SWC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	35,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,285
SL cổ phiếu LH	67,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,430
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,382
P/E	8.1
EPS	4,407

DT thuần

Q2/25

275

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 15.0 | 5.8%

YoY: ▼ 6.00 | -2.1%

LN sau thuế

Q2/25

79.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 16.6 | 26.2%

YoY: ▲ 17.4 | 27.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

33.8%

+/- YoY: ▲ 7.1%

DT thuần

6T 2025

535

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 26.0 | 5.0%

LN sau thuế

6T 2025

143

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 27.0 | 23.3%

ROE

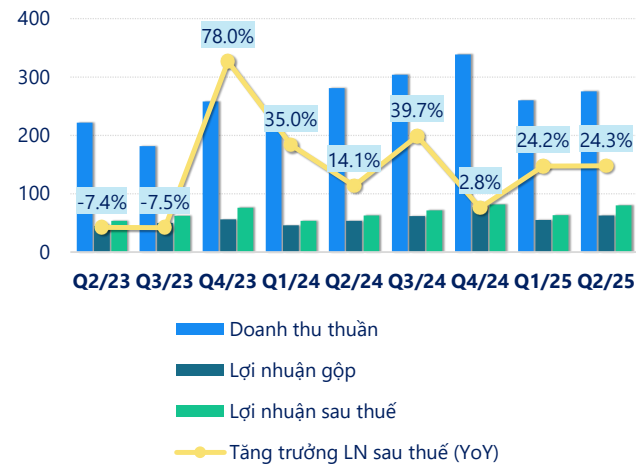
Q2/25

15.4%

+/- YoY: ▲ 0.2%

tỷ VNĐ

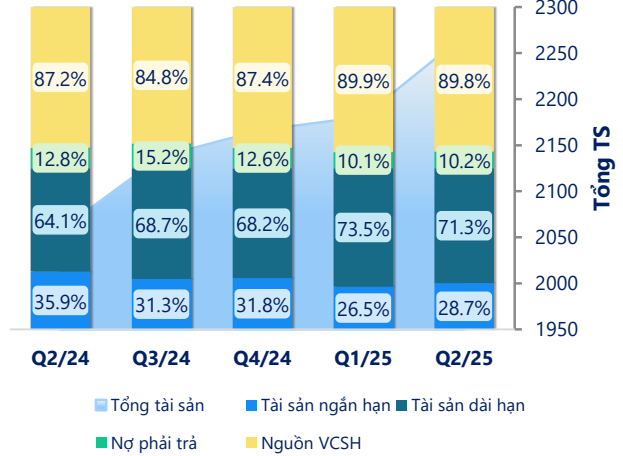
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

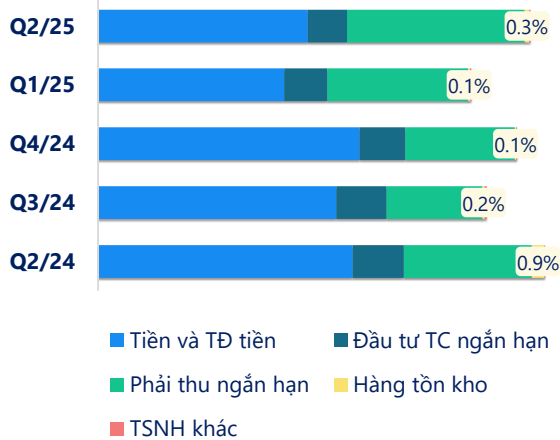
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



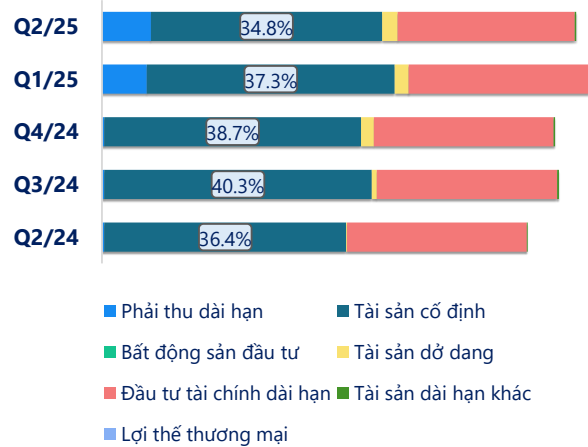
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

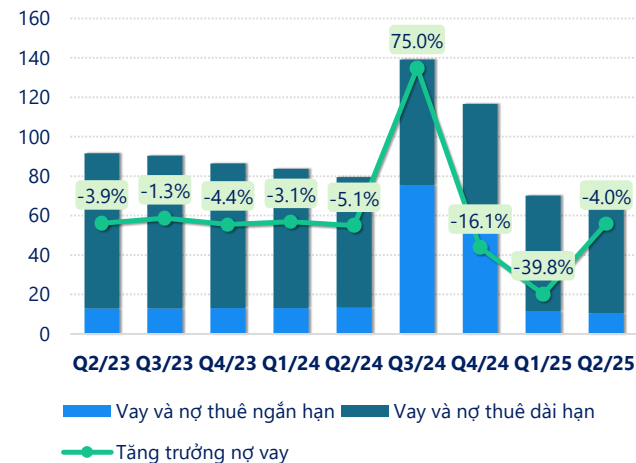
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

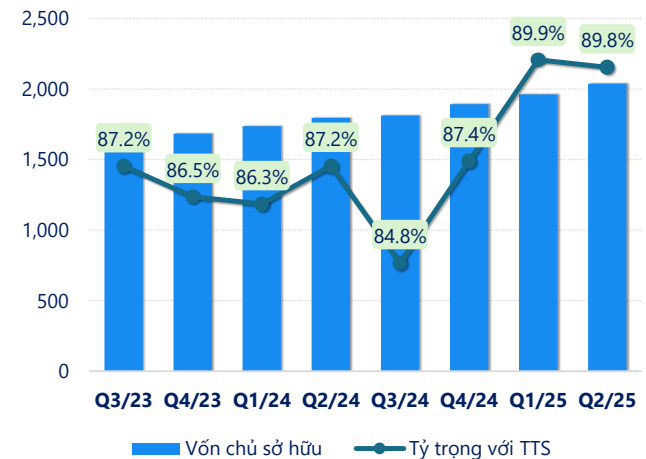
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

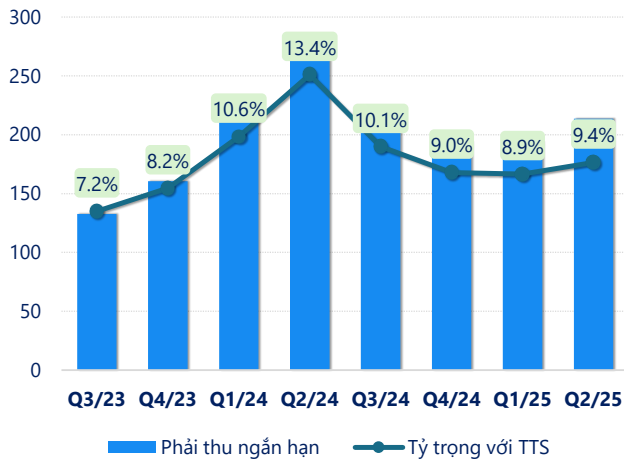
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

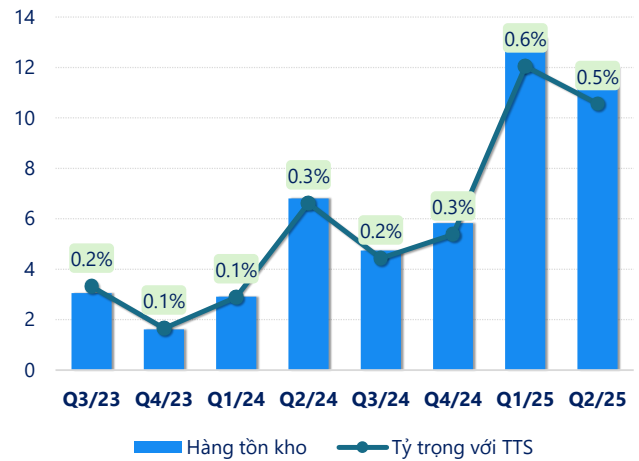
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

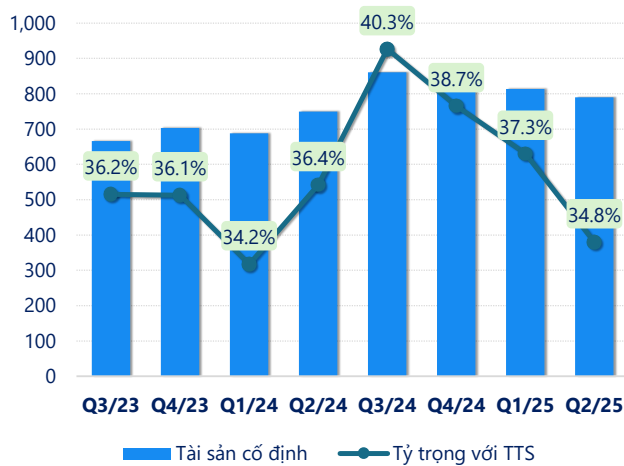
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

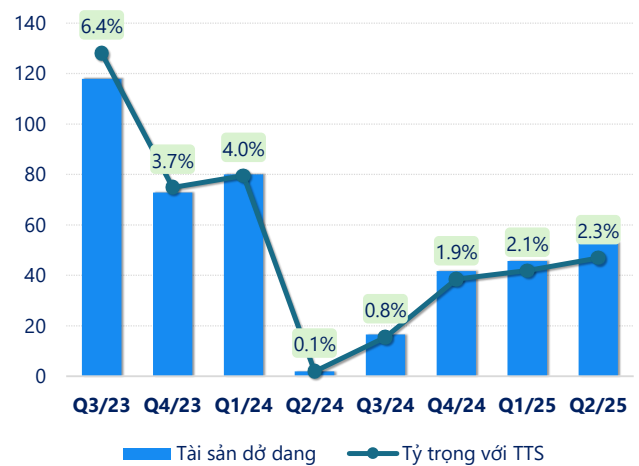
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

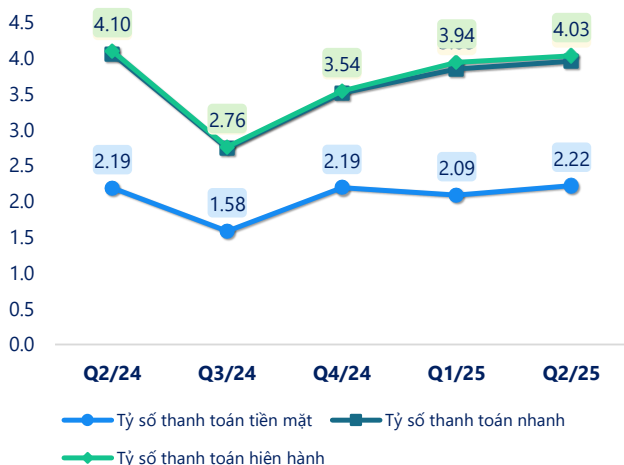
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



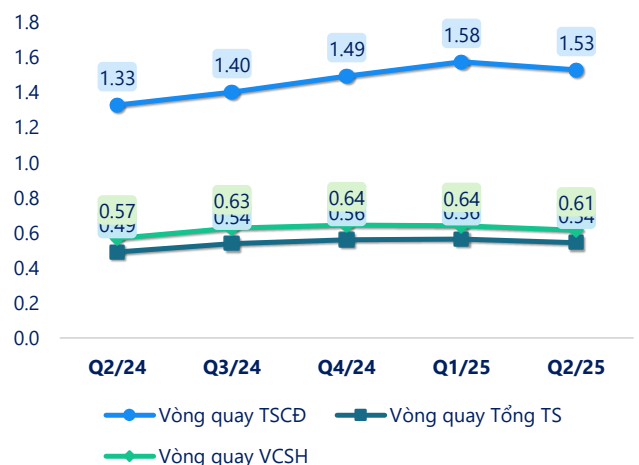
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	2,058	2,138	2,167	2,181	2,269
Tài sản ngắn hạn	739	668	690	577	650
Tiền và tương đương tiền	394	383	426	306	358
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.5	61.5	60.9	60.9	60.5
Phải thu ngắn hạn	275	216	194	194	214
Hàng tồn kho	6.81	4.74	5.83	13.1	12.0
Tài sản ngắn hạn khác	2.35	2.49	2.52	3.32	6.08
Tài sản dài hạn	1,318	1,470	1,477	1,604	1,619
Phải thu dài hạn	7.07	7.07	7.07	147	167
Tài sản cố định	749	861	837	814	790
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.95	16.6	41.7	45.7	53.2
Đầu tư tài chính dài hạn	557	580	586	592	604
Tài sản dài hạn khác	3.22	5.20	5.21	5.27	4.70
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	262	326	274	219	233
Nợ ngắn hạn	180	242	195	146	161
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.2	75.5	56.7	11.6	10.3
Phải trả người bán ngắn hạn	51.5	59.6	71.3	77.6	77.2
Nợ dài hạn	82.2	83.8	79.1	72.9	71.2
Vay và nợ thuê dài hạn	66.4	63.7	60.0	58.7	57.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,795	1,812	1,893	1,962	2,037
Vốn chủ sở hữu	1,795	1,812	1,893	1,962	2,037
Vốn điều lệ	671	671	671	671	671
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)